



**DUCLONG GROUP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
ĐỨC LONG GIA LAI**

**02 Đặng Trần Côn- TP Pleiku- Tỉnh Gia Lai**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán**

**Kết thúc ngày 31/12/2012**

**NĂM 2012**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>982.158.202.104</b>	<b>787.573.519.022</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>3.859.907.407</b>	<b>5.150.440.634</b>
1. Tiền	111		3.859.907.407	950.440.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.200.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>138.136.513.135</b>	<b>6.940.055.828</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	138.136.513.135	6.940.055.828
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>519.259.026.514</b>	<b>487.515.397.983</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		381.889.472.710	393.856.099.069
2. Trả trước cho người bán	132		70.070.998.059	51.681.734.750
3. Các khoản phải thu khác	138	7	67.298.555.745	41.977.564.164
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>308.822.076.468</b>	<b>273.360.823.278</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	308.822.076.468	273.360.823.278
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.080.678.580</b>	<b>14.606.801.299</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	156.960.156	359.147.951
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		992.161.040	2.393.637.811
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	10.931.557.384	11.854.015.537
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>988.409.796.669</b>	<b>762.965.527.848</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>442.060.961.891</b>	<b>364.870.126.614</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	83.966.788.609	81.339.562.524
- Nguyên giá	222		107.986.186.503	99.012.679.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.019.397.894)	(17.673.116.729)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	-	1.193.414.170
- Nguyên giá	225		-	2.038.366.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(844.952.466)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	95.366.250.321	95.407.841.750
- Nguyên giá	228		95.512.222.814	95.512.222.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(145.972.493)	(104.381.064)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	262.727.922.961	186.929.308.170
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>66.720.417.973</b>	<b>66.720.417.973</b>
- Nguyên giá	241	15	66.720.417.973	66.720.417.973
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16</b>	<b>474.076.168.135</b>	<b>324.342.028.077</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		217.936.720.000	237.736.650.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		28.900.766.000	8.900.766.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		246.189.850.697	89.279.469.511
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(18.951.168.562)	(11.574.857.434)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.552.248.670</b>	<b>7.032.955.184</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	5.552.248.670	6.883.555.184
2. Tài sản dài hạn khác	268	18	-	149.400.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.970.567.998.773</b>	<b>1.550.539.046.870</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.197.742.851.944</b>	<b>1.148.681.873.093</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>825.634.604.410</b>	<b>816.056.669.750</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	19	555.464.468.903	367.859.424.984
2.	Phải trả cho người bán	312		85.815.034.406	165.183.308.530
3.	Người mua trả tiền trước	313		962.205.746	2.824.272.326
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	13.543.200.776	11.773.650.161
5.	Phải trả người lao động	315		3.182.145.181	1.901.804.006
6.	Chi phí phải trả	316	21	41.963.014.419	24.088.122.942
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	127.658.230.390	242.426.086.801
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2.953.695.411)	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>372.108.247.534</b>	<b>332.625.203.343</b>
1.	Phải trả dài hạn khác	333	23	186.199.482	-
2.	Vay và nợ dài hạn	334	24	363.475.881.574	323.914.064.000
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		229.047.509	277.306.805
4.	Doanh thu chưa thực hiện	338	25	8.217.118.969	8.433.832.538
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>772.825.146.829</b>	<b>401.857.173.777</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>772.825.146.829</b>	<b>401.857.173.777</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	26	670.851.080.000	352.107.080.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	26	49.938.762.000	3.442.712.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417	26	9.391.075.135	9.391.075.135
4.	Quỹ dự phòng tài chính	418	26	3.779.471.824	3.779.471.824
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	26	38.864.757.870	33.136.834.818
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>1.970.567.998.773</b>	<b>1.550.539.046.870</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**CHỈ TIÊU** **31/12/2012** **31/12/2011**

Ngoại tệ các loại **USD** **2.244,8** **2.426,54**



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Pleiku, ngày 18 tháng 1 năm 2013

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Thanh Tú

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**QUÝ IV NĂM 2012**

Mẫu số B 02 - DN  
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý IV		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	150,830,867,878	290,346,813,852	605,141,036,202	809,376,917,160
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	5,477,995,460
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	27	150,830,867,878	290,346,813,852	605,141,036,202	803,898,921,700
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	125,955,320,461	284,154,092,155	542,628,965,222	735,343,576,869
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>24,875,547,417</b>	<b>6,192,721,697</b>	<b>62,512,070,980</b>	<b>68,555,344,831</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	15,371,510,481	12,212,351,807	63,556,372,510	43,438,460,098
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	30	34,733,231,836	10,336,918,151	101,681,639,296	64,955,798,182
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		33,045,727,440	10,295,197,793	94,304,742,132	57,090,811,511
8.	Chi phí bán hàng	24		-20,874,161	375,075,151	2,178,475,470	1,653,780,201
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,859,904,581	4,488,637,337	16,070,927,940	16,104,040,102
10	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>674,795,642</b>	<b>3,204,442,865</b>	<b>6,137,400,784</b>	<b>29,280,186,444</b>
11	Thu nhập khác	31	31	6,289,103	112,954,489	463,805,992	3,809,577,138
12	Chi phí khác	32	32	24,247,779	16,472,399	204,113,890	3,006,846,438
13	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>-17,958,676</b>	<b>96,482,090</b>	<b>259,692,102</b>	<b>802,730,700</b>
14	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>656,836,966</b>	<b>3,300,924,955</b>	<b>6,397,092,886</b>	<b>30,082,917,144</b>
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		51,926,496	518,207,975	717,429,130	3,242,358,487
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-12,064,824	-12,064,824	-48,259,296	-48,259,296
17	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>33</b>	<b>616,975,294</b>	<b>2,794,781,804</b>	<b>5,727,923,052</b>	<b>26,888,817,953</b>



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Tinh Tú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	523.554.323.774	670.421.884.057
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(612.281.862.882)	(867.940.028.969)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.891.797.347)	(10.553.654.796)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(47.666.261.519)	(27.674.157.303)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.802.409.530)	(2.449.455.908)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	392.757.330.368	293.087.755.710
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(572.415.711.209)	(253.678.913.646)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(326.746.388.345)</b>	<b>(198.786.570.855)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(59.555.100.260)	(93.694.852.156)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	361.112.139	3.063.036.192
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(260.107.881.186)	(47.281.540.877)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	16.272.799.667	5.964.359.859
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.368.070.000)	(23.432.816.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.125.811.241	42.434.494.114
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(267.271.328.399)</b>	<b>(112.947.318.868)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	179.999.550.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	648.752.974.213	832.435.854.569
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(235.432.312.720)	(523.639.560.483)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(593.400.000)	(396.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.859.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>592.726.811.493</b>	<b>308.398.435.086</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.290.905.251)</b>	<b>(3.335.454.637)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.150.440.634	8.489.331.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	372.024	(3.436.088)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3.859.907.407</b>	<b>5.150.440.634</b>

**Tổng Giám đốc**  
  
**Nguyễn Đình Trạc**

Gia Lai, ngày 18 tháng 01 năm 2013

**Kế toán trưởng**

  
**Trần Thị Tinh Tú**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/12/2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt;; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo; Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mủcooms; Mua bán phân bón;
- Sản xuất săm , lốp cao su; Đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất giường , tủ , bàn ghế;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đầu (chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư)

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

### 4.6 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### **4.7 Các tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 – 5

### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

### **4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

### **4.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi xuất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế GTGT:
  - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
  - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh phân bón; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.279.222.800	509.944.410
Tiền gửi ngân hàng	2.580.684.607	440.496.224
Tiền đang chuyển	-	4.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.859.907.407</b>	<b>5.150.440.634</b>

### 6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	138.136.513.135	6.940.055.828
- Công ty CP Quân Trung	7.972.371.581	2.683.750.000
- Công ty Đầu tư XD và cầu đường Phước Hoàng Long	76.005.000.000	
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	22.820.000.000	
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	29.835.000.000	
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai *	852.440.000	852.440.000
- Công ty CP ĐT PT DVCT CC Đức Long Gia Lai	-	1.710.908.274
- Các đối tượng khác	651.701.554	1.692.957.554
<b>Cộng</b>	<b>138.136.513.135</b>	<b>6.940.055.828</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 7. Các khoản phải thu khác.

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>67.298.555.745</b>	<b>41.977.564.164</b>
Công ty CP Quân Trung	533.719.444	2.077.077.404
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	8.269.949.430	
Nguyễn Khoa Quyền		1.432.328.800
Nguyễn Ái Bình		230.000.000
Phạm Trung		326.145.751
Đỗ Thành Nhân		368.234.000
Nguyễn Đình Trạc		708.495.526
Võ Châu Hoàng	318.460.748	110.960.748
Hồ Minh Thành	187.417.096	155.171.096
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	2.508.588.295	7.529.257
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28.698.145.960	13.870.693.627
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	18.553.854.495	17.526.084.417
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	1.577.852.704	20.126.687
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	1.044.133.321	
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	3.934.393.957	
Nguyễn Trung Vương		369.563.375
Nguyễn Thị Thu Huyền	7.296.801	168.242.791
Nguyễn Thị Út	188.479.822	491.652.572
Bùi Thanh Tuấn	329.923.674	347.465.211
Ngân hàng Công Thương (Lãi trái phiếu)		365.500.000
Các đối tượng khác	1.146.339.998	3.402.292.902
<b>Cộng</b>	<b>67.298.555.745</b>	<b>41.977.564.164</b>

### 8. Hàng tồn kho

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	100.552.941.035	95.900.420.857
Công cụ, dụng cụ	17.171.638	16.145.465
Chi phí SXKD dở dang	116.221.708.636	110.641.053.790
Thành phẩm	2.862.081.590	4.039.319.280
Hàng hóa	89.168.173.569	62.763.883.886
<b>Cộng</b>	<b>308.822.076.468</b>	<b>273.360.823.278</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	125.361.528	206.652.333
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	31.598.628	152.495.618
<b>Cộng</b>	<b>156.960.156</b>	<b>359.147.951</b>

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng	10.931.557.384	11.804.015.537
<b>Cộng</b>	<b>10.931.557.384</b>	<b>11.854.015.537</b>

### 11. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	81.168.991.190	5.999.576.359	11.237.586.701	606.525.003	99.012.679.253
Tăng trong kỳ	4.362.609.631	3.047.581.818	-	17.990.000	7.428.181.449
T/lý, nhượng bán	-	210.639.826	286.401.009	-	497.040.835
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>85.531.600.821</b>	<b>8.836.518.351</b>	<b>12.993.552.328</b>	<b>624.515.003</b>	<b>107.986.186.503</b>
<b>Khấu hao</b>					-
Số đầu năm	8.831.404.770	2.666.886.703	5.959.846.654	214.978.602	17.673.116.729
Khấu hao trong kỳ	3.690.300.757	834.135.967	1.130.619.196	144.389.504	5.799.445.424
T/lý, nhượng bán	-	210.639.826	274.335.039	-	484.974.865
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>12.521.705.527</b>	<b>3.290.382.844</b>	<b>7.847.941.417</b>	<b>359.368.106</b>	<b>24.019.397.894</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					-
Số đầu năm	72.337.586.420	3.332.689.656	5.277.740.047	391.546.401	81.339.562.524
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>73.009.895.294</b>	<b>5.546.135.507</b>	<b>5.145.610.911</b>	<b>265.146.897</b>	<b>83.966.788.609</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 2. TSCĐ thuê tài chính

	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	2.038.366.636	2.038.366.636
Tăng trong kỳ	-	-
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	2.038.366.636	2.038.366.636
<b>Số cuối kỳ</b>	-	-
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	844.952.466	844.952.466
Khấu hao trong kỳ	186.858.140	186.858.140
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	1.031.810.606	1.031.810.606
<b>Số cuối kỳ</b>	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	1.193.414.170	1.193.414.170
<b>Số cuối kỳ</b>	-	-

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	95.255.882.814	256.340.000	95.512.222.814
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>95.255.882.814</b>	<b>256.340.000</b>	<b>95.512.222.814</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	104.381.064	104.381.064
Khấu hao trong kỳ	-	41.591.429	41.591.429
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	-	<b>145.972.493</b>	<b>145.972.493</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	95.255.882.814	151.958.936	95.407.841.750
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>95.255.882.814</b>	<b>110.367.507</b>	<b>95.366.250.321</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.612.454.631	10.607.197.612
Chi phí thiết kế, khảo sát khách sạn Đức Long mở rộng		208.780.538
Công trình cầu đường cao su tại IaBlứ		3.726.245.994
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	86.656.443.025	58.849.674.393
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt LoKu, Kbang, Gia Lai -20 Ha	541.556.242	541.556.242
Dự án bến xe phía Nam (Bến xe Đà Nẵng)	99.075.903.446	75.177.126.857
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	10.039.154.954	7.402.753.778
Hội sở chính Tập đoàn Đức long Gia Lai	33.027.485.071	21.716.590.192
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
DA BOT quốc lộ 14	6.384.074.830	3.394.289.775
Mỏ chì kẽm Chư mô -Azunpa	8.519.154.673	1.838.914.172
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	693.711.429	603.263.620
Mỏ đá bazan trụ Kông Yang - Konchro - Tỉnh Gia Lai	617.643.407	92.847.817
Mỏ đá Gabrô Krông năng, Krông pa- Tỉnh Gia Lai	233.657.650	65.200.000
Mỏ đá Bazan, Xã IaBlu, Chư Puh, Gia Lai	409.151.399	407.659.090
Mỏ đá Bazan, Chư Don, Chư Puh, Gia Lai	50.480.000	50.000.000
Các Công trình xây dựng khác	974.760.022	1.795.945.224
<b>Cộng</b>	<b>262.727.922.961</b>	<b>186.929.308.170</b>

15. **Bất động sản đầu tư:** Là quyền sử dụng đất lâu dài tại 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Hồ Chí Minh

### 16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>217.936.720.000</b>	<b>237.736.650.000</b>
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	32.100.000.000	32.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	8.200.000.000	8.200.000.000
- Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá Granit		8.000.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng NL VT &TB Đức Long Gia Lai		20.000.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	7.184.610.000	7.184.610.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	33.420.000	33.420.000
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	6.667.000.000	2.069.630.000
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28.500.000.000	28.500.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL	1.342.800.000	1.342.800.000
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	26.664.200.000	26.196.500.000
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên		918.000.000
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	2.149.390.000	2.149.390.000
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL		1.200.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	51.057.000.000	45.810.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	30.031.800.000	30.025.800.000
- Công ty CP XD Giao thông ĐLGL	6.500.000	6.500.000
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>28.900.766.000</b>	<b>8.900.766.000</b>
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	8.900.766.000
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	20.000.000.000	
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>246.189.850.697</b>	<b>89.279.469.511</b>
- Góp vốn vào Công ty Vệ sĩ Tây Bình Tây Sơn	5.600.000.000	5.600.000.000
- Góp vốn vào Công ty CP Xây dựng Nam Nguyên	968.000.000	
- Góp vốn Cty CP Khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	38.500.000.000	
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	1.200.000.000	
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	119.340.000.000	-
- Cho vay Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	47.883.634.291	40.981.253.105
- Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam		10.000.000.000
- Cho các cá nhân vay	32.698.216.406	32.698.216.406
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (iii)</b>	<b>(18.951.168.562)</b>	<b>(11.574.857.434)</b>
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	(1.131.285.939)	(1.212.910.130)
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng ĐLGL	(3.234.482.750)	(1.842.639.428)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	(31.098.552)	-
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	(6.418.943.964)	(1.991.136.439)
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	(423.543.383)	(423.543.383)
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	(6.013.792.805)	(4.544.107.325)
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	(968.000.000)	(918.000.000)
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	(115.627.017)	(81.178.557)
- Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang GL	(59.719.942)	(143.467.447)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	(554.674.210)	(417.874.725)
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>474.076.168.135</b>	<b>324.342.028.077</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.597.403.582	1.209.262.947
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	86.134.665	501.621.240
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyên	3.868.710.423	5.172.670.997
<b>Cộng</b>	<b>5.552.248.670</b>	<b>6.883.555.184</b>

### 18. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản t/ chấp, k/cược (Công ty Cho thuê Tài chính II)	-	149.400.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>149.400.000</b>

### 19. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	402.958.180.903	335.750.516.710
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	41.240.000.000	47.121.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	347.083.180.903	281.994.516.710
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Gia Lai	6.635.000.000	6.635.000.000
- Ngân hàng Eximbank_CN Tân Sơn Nhất	5.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	3.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	124.517.288.000	32.108.908.274
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	19.643.000.000	31.710.908.274
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	5.714.288.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	99.160.000.000	-
- CN Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa	-	398.000.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	27.989.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>555.464.468.903</b>	<b>367.859.424.984</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 20. Thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.771.114.886	1.527.589.489
Thuế thu nhập cá nhân	289.947.142	132.291.524
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.407.267.248	7.492.247.648
Thuế tài nguyên	753.350.000	
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	2.321.521.500	2.621.521.500
<b>Cộng</b>	<b>13.543.200.776</b>	<b>11.773.650.161</b>

### 21. Chi phí phải trả

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí trích trước của công trình xây lắp		285.256.000
Chi phí lãi vay phải trả	41.963.014.419	23.802.866.942
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	30.408.246.700	20.806.500.000
- Lãi dự trả	11.554.767.719	2.996.366.942
<b>Cộng</b>	<b>41.963.014.419</b>	<b>24.088.122.942</b>

### 22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	779.052.332	270.086.094
Bảo hiểm thất nghiệp	68.350.901	30.528.327
Cổ tức phải trả	771.087.955	771.087.955
Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.039.739.202	241.354.384.425
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát		108.185.512.177
- Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	2.900.000.000	2.909.367.027
- Công ty CP ĐT PT DV Công trình Công Cộng ĐLGL	17.070.029.295	12.709.785.738
- Công ty CP Khoáng sản Luyện Kim Tây Nguyên	2.418.714.260	7.430.686.659
- Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc		1.131.945.807
- Công Ty CP XD Giao Thông Minh Long Gia Lai	1.176.248.255	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công ty TNHH ĐT XD CĐ Phước Hoàng Long	57.796.628.845	83.991.259.377
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản DLGL	287.261.644	1.235.424.644
- Công ty CP DV Bảo vệ Đức Long Gia Lai	973.097.960	
- Công ty CP BOT và BT Gia Lai	11.500.000	
- UBND ĐắkNong	5.000.000.000	
- Nguyễn Thị Thanh Tuyền		480.000.000
- Lê Thị Hường		2.920.000.000
- Phạm Thị Ký		3.664.000.000
- Nguyễn Thị Hoa		7.300.000.000
- Nguyễn Thị Hương		731.509.956
- Võ Thị Tường Vy	500.000.000	500.000.000
- Phạm Trung		500.000.000
- Võ Thị Cẩm Nhung		303.593.674
- Bùi Thị Bó	125.000.000	125.000.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng	33.869.310.559	6.511.958.635
- Các đối tượng khác	3.911.948.384	724.340.731
<b>Cộng</b>	<b>127.658.230.390</b>	<b>242.426.086.801</b>

### 23. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012	31/12/11
	VND	VND
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	186.199.482	
<b>Cộng</b>	<b>186.199.482</b>	<b>-</b>

### 24. Vay dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	363.475.881.574	110.318.664.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	62.130.000.000	50.278.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	133.177.269.574	47.486.264.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	19.328.612.000	12.554.400.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	148.840.000.000	
Nợ dài hạn	-	195.400.000
- CN Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa	-	195.400.000
Trái phiếu phát hành (ii)		213.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>363.475.881.574</b>	<b>323.914.064.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 25. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu bán căn hộ	7.946.891.699	7.946.891.699
Doanh thu cho thuê cây xăng	257.727.270	372.272.731
Doanh thu cho thuê mặt bằng	12.500.000	114.668.108
<b>Cộng</b>	<b>8.217.118.969</b>	<b>8.433.832.538</b>

### 26. Vốn chủ sở hữu

#### a Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
<b>Số dư tại</b>					
<b>01/01/2011</b>	<b>291.000.000.000</b>	<b>13.335.942.000</b>	<b>4.752.248.104</b>	<b>1.460.058.308</b>	<b>66.741.496.128</b>
Tăng trong năm	61.107.080.000	-	4.638.827.031	2.319.413.516	26.888.817.953
Giảm trong năm	-	9.893.230.000	-	-	60.493.479.263
<b>Số dư tại</b>					
<b>31/12/2011</b>	<b>352.107.080.000</b>	<b>3.442.712.000</b>	<b>9.391.075.135</b>	<b>3.779.471.824</b>	<b>33.136.834.818</b>
<b>Số dư tại</b>					
<b>01/01/2012</b>	<b>352.107.080.000</b>	<b>3.442.712.000</b>	<b>9.391.075.135</b>	<b>3.779.471.824</b>	<b>33.136.834.818</b>
Tăng trong kỳ	318.744.000.000	46.496.050.000	-	-	5.727.923.052
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại</b>					
<b>31/12/2012</b>	<b>670.851.080.000</b>	<b>49.938.762.000</b>	<b>9.391.075.135</b>	<b>3.779.471.824</b>	<b>38.864.757.870</b>

#### b. Cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu thường	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	67.085.108	35.210.708

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cổ phiếu thường	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu thường	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

### c. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	33.136.834.818	66.741.496.128
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.727.923.052	26.888.817.953
<b>Phân phối lợi nhuận trong kỳ</b>	-	<b>60.493.479.263</b>
- <i>Phân phối lợi nhuận năm trước</i>	-	60.493.479.263
+ Quỹ đầu tư phát triển		4.638.827.031
+ Quỹ dự phòng tài chính		2.319.413.516
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.319.413.516
+ Chia cổ tức từ lợi nhuận		51.215.825.200
Trong đó: Chia cổ tức bằng cổ phiếu		51.213.850.000
Chia cổ tức bằng tiền cho cổ phiếu lẻ		1.975.200
- <i>Phân phối lợi nhuận năm nay</i>	-	-
<b>Lợi nhuận chưa phân phối chuyển kỳ sau</b>	<b>38.864.757.870</b>	<b>33.136.834.818</b>

### 27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>150.830.867.878</b>	<b>290.346.813.852</b>
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	85.122.667.878	135.720.589.457
- Doanh thu bán phân bón	62.185.309.226	148.965.125.715
- Doanh thu công trình xây dựng	-	854.545.455
- Doanh thu cho thuê tài sản	3.291.303.727	3.366.113.250
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	231.584.166	1.440.439.975
<b>Các khoản giảm trừ</b>	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>150.830.867.878</b>	<b>290.346.813.852</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trong quý 4/2012 nền kinh tế gặp nhiều khó khăn làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cụ thể như sau : doanh thu bán sản phẩm Gỗ giảm 50,6 tỷ đồng tương đương giảm 62,7 %, và ngành phân bón giảm 86,78 tỷ đồng tương đương giảm 42% so với cùng kỳ năm ngoái. Đây là nguyên nhân dẫn đến doanh thu của quý 4/2012 giảm 139,52 tỷ đồng tương đương giảm 52% so với quý 4/2011.

### 28. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
<b>Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	<b>125.955.320.461</b>	<b>284.154.092.155</b>
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	63.207.894.361	140.426.029.048
Giá vốn bán phân bón	60.445.985.441	139.778.873.767
Giá vốn công trình xây dựng	-	512.867.000
Giá vốn cho thuê tài sản	2.231.635.011	2.837.947.910
Giá vốn cung cấp dịch vụ	69.805.648	598.374.430
<b>Cộng</b>	<b>125.955.320.461</b>	<b>284.154.092.155</b>

Doanh thu cung cấp hàng hóa dịch vụ quý 4/2012 giảm làm giá vốn hàng bán cũng giảm 158,122 tỷ đồng tương đương giảm 44% so với quý 4/2011.

### 29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.866.645.837	8.993.266.199
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	958.014	-34.376.672
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-1.918.392	242.851.716
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	17.000.000	658.279.452
Lợi nhuận được chia	1.488.825.022	2.352.331.112
<b>Cộng</b>	<b>15.371.510.481</b>	<b>12.212.351.807</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Để giải quyết nhu cầu vốn của các công ty con, công ty mẹ đã đi vay và cho các công ty con vay lại dẫn đến lãi tiền gửi, tiền đầu tư tăng 67% so với cùng kỳ năm 2011. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính tăng thêm 3,159 tỷ đồng tương ứng tăng 26%

### 30. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	32.165.875.987	2.606.512.400
Lãi trái phiếu	909.642.500	6.935.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	526.172	755.515.411
Lãi thuê tài chính	75.403.497	39.890.340
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	1.581.783.680	
<b>Cộng</b>	<b>34.733.231.836</b>	<b>10.336.918.151</b>

Trong quý 4/2012 chi phí lãi vay tăng thêm 1134% so với quý 4/2011 do dư nợ vay tại ngày 31/12/2012 tăng thêm 30 tỷ đồng. Ngoài ra đơn vị ghi nhận thêm khoảng dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn 1,581 tỷ. Đây là nguyên nhân dẫn đến chi phí tài chính tăng 24,397 tỷ đ

### 31. Thu nhập khác

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Thanh lý hàng thừa	-	41.806.944
Tiền điện		3.026.690
Cho thuê mặt bằng	-	12.000.000
Thu khác	6.289.103	56.120.855
<b>Cộng</b>	<b>6.289.103</b>	<b>112.954.489</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 32. Chi phí khác

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Bán lịch	12.386.364	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (phạt thuế, chi phí khác)	11.861.415	16.472.399
<b>Cộng</b>	<b>24.247.779</b>	<b>16.472.399</b>

### 33. Thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
		VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>656.836.966</b>	<b>3.300.924.955</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN</b>	<b>(449.130.982)</b>	<b>(1.228.093.055)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	1.039.694.753	1.367.089.773
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác		532.496.117
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	1.039.694.753	834.593.656
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	<b>1.488.825.735</b>	<b>2.595.182.828</b>
+ Cổ tức nhận được	1.488.825.022	2.352.331.112
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	713	242.851.716
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>207.705.984</b>	<b>2.072.831.900</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51.926.496	518.207.975
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(12.064.824)	(12.064.824)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>616.975.294</b>	<b>2.794.781.804</b>

Lợi nhuận kế toán trước thuế quý 4/2012 giảm 2,644 tỷ đồng tương đương giảm 80% so với cùng kỳ năm 2011. Đồng thời chi phí lãi vay tăng cao là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 2,178 tỷ đồng tương đương giảm 78% so với cùng kỳ quý 4/2011.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	616.975.294	2.794.781.804
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	616.975.294	2.794.781.804
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	56.098.928	32.009.827
<b>Lãi cơ bản trên Cổ phiếu</b>	<b>11</b>	<b>87</b>

### 35. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

#### Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

### Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	555.464.468.903	363.475.881.574	918.940.350.477
Trái phiếu chuyển đổi	27.989.000.000		27.989.000.000
Phải trả người bán	94.130.139.661		94.130.139.661
Chi phí phải trả	41.963.014.419		41.963.014.419
Phải trả khác	127.658.230.390	186.199.482	127.658.230.390
<b>Cộng</b>	<b>847.018.653.891</b>	<b>363.662.081.056</b>	<b>1.210.680.734.947</b>

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	367.859.424.984	110.514.064.000	478.373.488.984
Trái phiếu chuyển đổi	-	213.400.000.000	213.400.000.000
Phải trả người bán	165.183.308.530	-	165.183.308.530
Chi phí phải trả	24.088.122.942	-	24.088.122.942
Phải trả khác	242.125.472.380	-	242.125.472.380
<b>Cộng</b>	<b>799.256.328.836</b>	<b>323.914.064.000</b>	<b>1.123.170.392.836</b>

Ban Tổng Giám Đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.859.907.407		3.859.907.407
Phải thu khách hàng	381.898.144.758		381.898.144.758
Đầu tư tài chính	138.136.513.135	246.189.850.697	384.326.363.832

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phải thu khác	67.298.555.745		67.298.555.745
Tài sản tài chính khác			149.400.000
<b>Cộng</b>	<b>591.193.121.045</b>	<b>246.339.250.697</b>	<b>837.532.371.742</b>

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.150.440.634	-	5.150.440.634
Phải thu khách hàng	393.856.099.069	-	393.856.099.069
Đầu tư tài chính	6.940.055.828	89.279.469.511	96.219.525.339
Phải thu khác	41.977.564.164	-	41.977.564.164
Tài sản tài chính khác	50.000.000	149.400.000	199.400.000
<b>Cộng</b>	<b>447.974.159.695</b>	<b>89.428.869.511</b>	<b>537.403.029.206</b>

### 36. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý 4/2012	Quý 4/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.523.103.545	3.395.134.645
Chi phí nhân công	4.681.617.267	10.310.554.329
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.416.640.915	1.339.065.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.170.224.306	54.840.305.637
Chi phí khác bằng tiền	1.880.685.388	41.200.124.237
<b>Cộng</b>	<b>135.672.271.421</b>	<b>111.085.184.798</b>

### 37. Thông tin các bên liên quan

#### a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Công ty con
2. Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Công Trình Công cộng Đức Long Gia Lai	Công ty con
3. Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty con
4. Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty con
5. Công ty CP Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
6. Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty con
7. Công Ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
8. Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức long Gia Lai	Công ty con

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Công ty CP XD giao thông Minh Long Gia Lai	Công ty con
10. Công ty CP Xây dựng giao thông Đức Long Gia Lai	Công ty con
11. Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Công ty con
12. Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
13. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đaknong	Công ty con
14. Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
15. Công ty CP Xây dựng Giao Thông Mười Tùng	Công ty con
16. Cty CP Giáo dục-Thể thao và du lịch Đức Long Gia Lai	Công ty con
17. Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai	Công ty con
18. Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
19. Công ty CP Tư vấn xây dựng Giao Thông Gia Lai	Công ty liên kết
20. Công ty TNHH cung ứng nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	Tổng Giám đốc
	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Thanh	Phó Tổng Giám Đốc
	Thành viên HĐQT
Ông Võ Châu Hoàng	Phó Tổng Giám Đốc
	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Minh Thành	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Bùi Văn Toàn	Phó Tổng Giám Đốc

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan theo BCTC kết thúc tại ngày 31/12/2012

Tên công ty	Nội dung giao dịch	31/12/2012
	<b>Doanh thu bán hàng hóa</b>	<b>8.033.528.009</b>
Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Thuê tài sản, bán lịch, bán gỗ	1.545.080.817
Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Thuê tài sản	5.915.448.101
Công ty CP ĐT và PT dịch vụ Công Trình Công cộng ĐLGL	Thuê tài sản, bán lịch	564.378.182
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Điện Năng Đức Long Gia Lai	Bán lịch	2.873.636
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	Bán lịch	2.526.818
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đaknong	Bán lịch	2.477.273
Công Ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Bán lịch	743.182
	<b>Mua hàng , nhận dịch vụ</b>	<b>8.696.679.145</b>
Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Mua bàn ghế	31.000.000
	Thuê tài sản	1.510.743.144
	Mua Vật tư	19.516.000
	Vận chuyển + thuê kho	155.035.455

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP ĐTXD Nam Nguyên	Chi phí giám sát hộ sở	647.272.728
Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Thi công Công trình	6.333.111.818
	<b>Giao dịch khác</b>	
Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Cổ tức được nhận	12.508.286.559
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	Cổ tức được nhận	24.000.336.280
Công ty CP Tư vấn xây dựng Giao Thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	177.660.000

**c. Tại ngày 31/12/2012, số dư các bên liên quan như sau :**

	31/12/2012
	VND
<b>- Phải thu khách hàng</b>	<b>1.570.272.970</b>
Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai	129.706.401
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Điện Năng Đức Long Gia Lai	23.033.334
Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	938.517.398
Công ty CP Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	315.059.883
Công Ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	86.880.658
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức long Gia Lai	310.002
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đaknong	76.765.294
<b>- Phải trả người bán</b>	<b>238.280.000</b>
Công Ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	5.280.000
Công ty CP ĐTXD Nam Nguyên	233.000.000
<b>- Phải thu khác</b>	<b>32.793.509.959</b>
Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng	2.508.588.295
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức long Gia Lai	1.577.852.704
Cty CP Trồng rừng và cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	28.698.145.960
ty CP Xây dựng Giao thông ĐLGL	8.923.000
<b>- Phải trả khác</b>	<b>77.230.654.650</b>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Công cộng ĐLGL	17.070.029.295
Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	57.796.628.845
Công ty XD giao thông Minh Long Gia Lai	1.176.248.255
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	11.500.000
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	287.261.644
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	973.104.780
<b>- Đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác</b>	<b>273.916.074.291</b>
Công ty CP Chế Biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Cho vay ngắn hạn 852.440.000
Công ty CP Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	Cho vay ngắn hạn 29.835.000.000
	Cho vay dài hạn 119.340.000.000
Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Cho vay ngắn hạn 76.005.000.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn 47.883.634.291

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ tài chính.



**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Đình Trạc**

Gia Lai, ngày 18 tháng 01 năm 2013

*Trần Thị Tinh Tú*